HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN NAM ĐÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 14 /NQ-HĐND	*Nam Đông, ngày 15 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, giao kế hoạch năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÔNG
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, ngày 19 năm 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, giao dự toán vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, kế hoạch năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia với nội dung chủ yếu như sau:

TT	Tên chương trình	Cộng (Triệu đồng)	Trong đó		
			NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	**107.724**	63.895	30.680	13.149
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**116.301**	101.131	10.619	4.551
	Cộng	**224.025**	**165.026**	**41.299**	**17.700**

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia với nội dung chủ yếu như sau:

TT	Tên chương trình	Cộng (triệu đồng)	Trong đó		
			NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	**31.142**	15.429	10.999	4.714
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**22.420**	19.496	2.047	877
	Cộng	**53.562**	**34.925**	**13.046**	**5.591**

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông khóa VII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Các cơ quan, ban, ngành cấp huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã ,thị trấn;
- Các cơ quan TW trên địa bàn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- VP HĐND&UBND: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, TC-KH.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Dũng

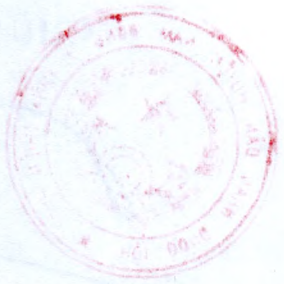

Phụ lục I - Biểu 1

Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 các chương trình mục tiêu quốc gia huyện Nam Đông

Nguồn vốn: Đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông)

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Địa phương	Tổng cộng 02 CTMTQG	Trong đó				CTMTQG xây dựng nông thôn mới					CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN					Ghi chú
			NSTW	NSĐP			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				
				Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác		NSTW	NSĐP				NSTW	NSĐP			
									Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác			Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
	Tổng cộng	224.025	165.026	58.999	41.299	17.700	107.724	63.895	43.829	30.680	13.149	116.301	101.131	15.170	10.619	4.551	
I	Cấp huyện	133.274	103.170	30.104	17.627	12.476	41.883	23.700	18.183	9.283	8.900	91.391	79.470	11.921	8.344	3.576	
II	Cấp xã	90.751	61.856	28.895	23.671	5.224	65.841	40.195	25.646	21.398	4.248	24.910	21.661	3.249	2.274	975	
1	Xã Hương Xuân	9.729	5.400	4.329	3.550	779	9.729	5.400	4.329	3.550	779						
2	Xã Hương Lộc	9.729	5.500	4.229	3.539	691	9.729	5.500	4.229	3.539	691						
3	Xã Hương Phú	9.729	5.947	3.782	3.232	550	9.729	5.947	3.782	3.232	550						
4	Xã Hương Sơn	9.729	7.142	2.587	2.531	56	9.729	7.142	2.587	2.531	56						
5	Xã Thượng Quảng	6.747	4.835	1.912	1.812	100	6.747	4.835	1.912	1.812	100						
6	Xã Thượng Lộ	6.747	4.835	1.912	1.812	100	6.747	4.835	1.912	1.812	100						
7	Xã Thượng Nhật	6.747	4.535	2.212	2.058	154	6.747	4.535	2.212	2.058	154						
8	Xã Hương Hữu	15.523	11.592	3.931	2.494	1.437	3.342	1.000	2.342	1.382	960	12.181	10.592	1.589	1.112	477	
9	Xã Thượng Long	16.071	12.069	4.002	2.644	1.358	3.342	1.000	2.342	1.482	860	12.729	11.069	1.660	1.162	498	

Phụ lục I - Biểu 2

Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 các chương trình mục tiêu quốc gia huyện Nam Đông

Nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các CTMTQG

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông)

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				Năm 2022				Năm 2023 -2025				
							NSTW	Đối ứng ngân sách địa			Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
								Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác									
	TỔNG SỐ					**224.025**	**165.026**	**58.999**	**41.299**	**17.700**	**53.562**	**34.925**	**13.046**	**5.591**	**170.463**	**130.101**	**28.253**	**12.109**	
A	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**					**107.724**	**63.895**	**43.829**	**30.680**	**13.149**	**31.142**	**15.429**	**10.999**	**4.714**	**76.582**	**48.466**	**19.681**	**8.435**	
I	Cấp xã					65.841	40.195	25.646	21.397	4.249	18.680	9.446	7.464	1.770	47.161	30.749	13.933	2.479	
1	Xã Hương Xuân					9.729	5.400	4.329	3.550	779	3.100	1.300	1.350	450	6.629	4.100	2.200	329	
2	Xã Hương Lộc					9.729	5.500	4.229	3.539	691	2.596	1.346	950	300	7.133	4.154	2.589	391	
3	Xã Hương Phú					9.729	5.947	3.782	3.232	550	2.000	1.300	700	0	7.729	4.647	2.532	550	
4	Xã Hương Sơn					9.729	7.142	2.587	2.531	56	1.800	1.300	500	0	7.929	5.842	2.031	56	
5	Xã Thượng Quảng					6.747	4.835	1.912	1.812	100	1.900	1.200	700	0	4.847	3.635	1.112	100	
6	Xã Thượng Lộ					6.747	4.835	1.912	1.812	100	1.500	1.000	500	0	5.247	3.835	1.312	100	
7	Xã Thượng Nhật					6.747	4.535	2.212	2.058	154	1.300	800	500	0	5.447	3.735	1.558	154	
8	Xã Hương Hữu					3.342	1.000	2.342	1.382	960	2.192	600	1.082	510	1.150	400	300	450	
9	Xã Thượng Long					3.342	1.000	2.342	1.482	860	2.292	600	1.182	510	1.050	400	300	350	
II	Cấp huyện					41.883	23.700	18.183	9.283	8.900	12.462	5.983	3.535	2.944	29.421	17.717	5.748	5.956	
B	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**					**116.301**	**101.131**	**15.170**	**10.619**	**4.551**	**22.420**	**19.496**	**2.047**	**877**	**93.880**	**81.635**	**8.572**	**3.674**	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					13.564	11.795	1.769	1.238	531	3.920	3.409	358	153	9.644	8.386	881	377	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư					52.555	45.700	6.855	4.799	2.057	9.460	8.226	864	370	43.095	37.474	3.935	1.686	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					24.910	21.661	3.249	2.274	975	4.484	3.899	409	175	20.426	17.762	1.865	799	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				Năm 2022				Năm 2023 -2025				
							NSTW	Đối ứng ngân sách địa			Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
								Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác									
III.1	*Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*					*24.910*	*21.661*	*3.249*	*2.274*	*975*	*4.484*	*3.899*	*409*	*175*	*20.426*	*17.762*	*1.865*	*799*	
1	Xã Thượng Long					12.729	11.069	1.660	1.162	498	2.300	2.000	210	90	10.429	9.069	952	408	
2	Xã Hương Hữu					12.181	10.592	1.589	1.112	477	2.184	1.899	199	85	9.997	8.693	913	391	
IV	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**					**10.290**	**8.948**	**1.342**	**940**	**403**	**1.853**	**1.611**	**169**	**72**	**8.438**	**7.337**	**770**	**330**	
IV.1	*Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số*					*10.290*	*8.948*	*1.342*	*940*	*403*	*1.853*	*1.611*	*169*	*72*	*8.438*	*7.337*	*770*	*330*	
V	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**					**14.981**	**13.027**	**1.954**	**1.368**	**586**	**2.704**	**2.351**	**247**	**106**	**12.277**	**10.676**	**1.121**	**480**	

Phụ lục II

Kế hoạch năm 2022 các chương trình mục tiêu quốc gia huyện Nam Đông

Nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các CTMTQG

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông)

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
							NSTW	Đối ứng ngân sách địa							
								Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác					
	TỔNG SỐ					**182.226**	**133.114**	**49.113**	**33.472**	**15.641**	**53.562**	**34.925**	**13.046**	**5.591**	
A	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**					**75.636**	**40.427**	**35.210**	**23.740**	**11.470**	**31.142**	**15.429**	**10.999**	**4.714**	
I	**Cấp xã**					**50.836**	**33.577**	**17.260**	**14.690**	**2.570**	**18.680**	**9.446**	**7.464**	**1.770**	
I.1	**Xã Hương Xuân**					**8.400**	**5.400**	**3.000**	**2.550**	**450**	**3.100**	**1.300**	**1.350**	**450**	
1	Đường sản xuất thôn 10 xã Hương Xuân	Hương Xuân	1,94km, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	822/QĐ-UBND 29/7/2022	5.400	4.050	1.350	1.350	0	1.300	900	400		
2	Đường sản xuất thôn 11 xã Hương Xuân	Hương Xuân	1,0km cấp phối, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	789/QĐ-UBND 27/7/2022	1.800	1.350	450	450	0	600	400	200		
3	Hệ thống thoát nước tuyến đường khu trung tâm thôn 8, xã Hương Xuân	Hương Xuân	0,272km, BTCT	2022-2023	42/QĐ-UBND 17/01/2022	1.200		1.200	750	450	1.200		750	450	Vốn XSKT
I.2	**Xã Hương Lộc**					**7.329**	**4.859**	**2.470**	**2.170**	**300**	**2.596**	**1.346**	**950**	**300**	
1	Mở rộng hệ thống thủy lợi khe Môn, xã Hương Lộc (giai đoạn 2)	Hương Lộc	4,656km, ống thép và HDPE	2022-2023	788/QĐ-UBND 27/7/2022	1.979	1.484	495	495	0	600	400	200		
2	Đường sản xuất đến Khe mụ Hảo thôn 2, xã Hương Lộc	Hương Lộc	0,877km, cấp phối, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	793/QĐ-UBND 27/7/2022	2.000	1.500	500	500	0	600	400	200		
3	Đường sản xuất thôn 3 (giai đoạn 2)	Hương Lộc	0,552km, cấp phối, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	796/QĐ-UBND 27/7/2022	1.500	1.125	375	375	0	300	300			

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
							NSTW	Đối ứng ngân sách địa							
								Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác					
4	Đường trục thôn 1,2	Hương Lộc	0,6km, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	797/QĐ-UBND 27/7/2022	1.000	750	250	250	0	246	246			
5	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Hương Lộc	Hương Lộc	0,251km, BTCT	2022-2023	43/QĐ-UBND 17/01/2022	850		850	550	300	850		550	300	Vốn XSKT
I.3	**Xã Hương Phú**					**6.729**	**5.047**	**1.682**	**1.682**	**0**	**2.000**	**1.300**	**700**	**0**	
1	Đường sản xuất khe nước ngược, xã Hương Phú	Hương Phú	1,22km, cấp phối, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	790/QĐ-UBND 27/7/2022	2.729	2.047	682	682	0	800	500	300		
2	Đường thôn Thanh An đi Phú Mậu	Hương Phú	1,6km, BT nhựa, công trình phụ trợ	2022-2023	824/QĐ-UBND 29/7/2022	4.000	3.000	1.000	1.000	0	1.200	800	400		
I.4	**Xã Hương Sơn**					**7.000**	**5.250**	**1.750**	**1.750**	**0**	**1.800**	**1.300**	**500**	**0**	
1	Đường sản xuất từ A2 đến T7 xã Hương Sơn (giai đoạn 2)	Hương Sơn	2,472km, cấp phối, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	820/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	5.000	3.750	1.250	1.250	0	1.400	900	500		
2	Nâng cấp đường bê tông thôn Pa Noong	Hương Sơn	0,81km, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	811/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	2.000	1.500	500	500	0	400	400			
I.5	**Xã Thượng Quảng**					**5.247**	**3.935**	**1.312**	**1.312**	**0**	**1.900**	**1.200**	**700**	**0**	
1	Đường sản xuất thôn 3 từ nhà ông Ben đến khe Ma Lăm, xã Thượng Quảng	Thượng Quảng	2,145km, cấp phối, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	799/QĐ-UBND 27/7/2022	3.247	2.435	812	812	0	1.200	700	500		
2	Đường liên thôn 3, 4 xã Thượng Quảng	Thượng Quảng	0,675km, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	798/QĐ-UBND 27/7/2022	2.000	1.500	500	500	0	700	500	200		
I.6	**Xã Thượng Lộ**					**5.447**	**4.085**	**1.362**	**1.362**	**0**	**1.500**	**1.000**	**500**	**0**	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
							NSTW	Đối ứng ngân sách địa							
								Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác					
1	Đường sản xuất Khe Dâu, xã Thượng Lộ (giai đoạn 2)	Thượng Lộ	1,356km, cấp phối, công trình trên tuyến	2022-2023	791/QĐ-UBND ngày 27/7/2022	3.947	2.960	987	987	0	1.200	700	500		
2	Đường bê tông liên thôn từ nhà ông Đấu thôn Cha Măng đến nhà họp dân Mụ Nằm, thôn Ria Hố	Thượng Lộ	0,63km, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	792/QĐ-UBND ngày 27/7/2022	1.500	1.125	375	375	0	300	300			
I.7	**Xã Thượng Nhật**					**4.000**	**3.000**	**1.000**	**1.000**	**0**	**1.300**	**800**	**500**	**0**	
1	Nhà văn hóa xã Thượng Nhật	Thượng Nhật	200 chỗ	2022-2023	825/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	3.500	2.625	875	875	0	1.200	700	500		
2	Mương thoát nước từ nhà bà Tuyền đến cầu Trần Đức Lương	Thượng Nhật	0,234km	2022-2023	823/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	500	375	125	125	0	100	100			
I.8	**Xã Hương Hữu**					**3.342**	**1.000**	**2.342**	**1.382**	**960**	**2.192**	**600**	**1.082**	**510**	
1	Đường sản xuất từ lô đất trồng keo của ông Lói thôn 6 đến nhà ông Hoan thôn 4, xã Hương Hữu	Hương Hữu	0,871km, cấp phối, công trình trên tuyến	2022-2023	803/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	2.100	500	1.600	900	700	1.150	300	600	250	
2	Các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa xã Hương Hữu	Hương Hữu	Tường rào, sân, cây xanh…	2022-2023	821/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	1.242	500	742	482	260	1.042	300	482	260	
I.9	**Xã Thượng Long**					**3.342**	**1.000**	**2.342**	**1.482**	**860**	**2.292**	**600**	**1.182**	**510**	
1	Đường sản xuất thôn 7 xã Thượng Long	Thượng Long	0,5km, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023	802/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	2.000	500	1.500	900	600	1.150	300	600	250	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
							NSTW	Đối ứng ngân sách địa							
								Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác					
2	Các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa xã Thượng Long	Thượng Long	Tường rào, sân, cây xanh…	2022-2023	804/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	1.342	500	842	582	260	1.142	300	582	260	
II	**Cấp huyện**					**24.800**	**6.850**	**17.950**	**9.050**	**8.900**	**12.462**	**5.983**	**3.535**	**2.944**	
1	Hạ tầng khu quy hoạch dân cư thôn 10, xã Hương Xuân	Hương Xuân	4,12ha, đường dài 0,654km, BT nhựa, công trình phụ trợ	2022-2024	263/QĐ-UBND 22/3/2021	8.750		8.750		8.750	2.794			2.794	Đầu tư công 2021-2025 NS huyện
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng Trường Tiểu học Hương Lộc, xã Hương Lộc và Trường Tiểu học Hương Hòa, xã Hương Hòa	Hương Xuân; Hương Lộc	Cải tạo sân nền, bồn hoa, hạng mục phụ trợ khác	2021-2022	374/QĐ-UBND 19/4/2021	1.400		1.400	1.250	150	1.400		1.250	150	Vốn XSKT
3	Trường THCS bán trú Long Quảng	Thượng Long	2 tầng, 1 PH, 1 PCN, 306m2	2022-2023	815/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	2.200	1.000	1.200	1.200	0	1.435	1.000	435		
4	Trường Tiểu học và THCS Kim Đồng	Thượng Nhật	2 tầng, 4 PH, 518m2	2022-2023	809/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	4.500	2.200	2.300	2.300	0	2.300	1.800	500		
5	Trường Mầm Non Hương Giang	Hương Xuân	1 PBV, 1 nhà kho; 40m2 và hạng mục phụ trợ	2022-2023	816/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	300	100	200	200	0	300	100	200		
6	Trường Mầm non Thượng Lộ	Thượng Lộ	Tường rào dài 51m, nhà kho 26m2 và phụ trợ	2022-2023	808/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	600	250	350	350	0	600	250	350		
7	Trường Mầm non Hương Phú	Hương Phú	Cổng, tường rào dài 227m, nhà xe, nhà bảo vệ	2022-2023	813/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	1.350	600	750	750	0	900	600	300		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
							NSTW	Đối ứng ngân sách địa							
								Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác					
8	Trường Tiểu học Hương Phú	Hương Phú	2 tầng, 4 PH, 1 PCN, 453m2	2022-2023	814/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	4.200	2.000	2.200	2.200	0	2.300	1.800	500		
9	Xây dựng chợ phiên, điểm bán sản phẩm OCOP	Thị trấn Khe Tre	02 nhà ba giang 80m2, 1 nhà lục giác 21,6m2, nhà bán hàng 124m2 và phụ trợ	2022-2023	795/QĐ-UBND ngày 27/7/2022	1.500	700	800	800	0	433	433			
B	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**					**106.590**	**92.687**	**13.903**	**9.732**	**4.171**	**22.420**	**19.496**	**2.047**	**877**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**					**13.564**	**11.795**	**1.769**	**1.238**	**531**	**3.920**	**3.409**	**358**	**153**	
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư**					**52.555**	**45.700**	**6.855**	**4.799**	**2.057**	**9.460**	**8.226**	**864**	**370**	
III	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**					**15.200**	**13.217**	**1.983**	**1.388**	**595**	**4.484**	**3.899**	**409**	**175**	
III.1	***Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***					***15.200***	***13.217***	***1.983***	***1.388***	***595***	***4.484***	***3.899***	***409***	***175***	
1	Xã Thượng Long					7.721	6.714	1.007	705	302	2.300	2.000	210	90	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
							NSTW	Đối ứng ngân sách địa							
								Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác					
1.1	Trường Mầm non Thượng Long	Thượng Long	2 tầng, 4 PCN, diện tích 306m2 và công trình phụ trợ	2022-2023		3.421	2.975	446	312	134	1.035	900	95	41	
1.2	Đường dân sinh thôn 5 xã Thượng Long	Thượng Long	0,572km, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023		1.700	1.478	222	155	67	575	500	53	23	
1.3	Nâng cấp mở rộng Đường trục thôn 7 xã Thượng Long	Thượng Long	0,27km, BT nhựa, công trình trên tuyến	2022-2023		2.600	2.261	339	237	102	690	600	63	27	
2	Xã Hương Hữu					7.478	6.503	975	683	293	2.184	1.899	199	85	
2.1	Đường sản xuất từ nhà ông Ngành thôn 3 đến nhà ông Truyền thôn 1, xã Hương Hữu	Hương Hữu	0,66km, cấp phối, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023		2.102	1.828	274	192	82	631	549	58	25	
2.2	Đường sản xuất từ lô cao su ông Mới thôn 7 đến lô đất keo của ông Vát thôn 2, xã Hương Hữu	Hương Hữu	0,85km, BTXM, công trình trên tuyến	2022-2023		2.444	2.125	319	223	96	690	600	63	27	
2.3	Trường Tiểu học Hương Hữu	Hương Hữu	2 tầng, 4 PH 396m2 và công trình phụ trợ	2022-2023		2.933	2.550	383	268	115	863	750	79	34	
IV	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**					**10.290**	**8.948**	**1.342**	**940**	**403**	**1.853**	**1.611**	**169**	**72**	
IV.1	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***					***10.290***	***8.948***	***1.342***	***940***	***403***	***1.853***	***1.611***	***169***	***72***	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	NSTW	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác	
							NSTW	Đối ứng ngân sách địa							
								Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã, nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác					
1	Trường THCS-DTNT Nam Đông	Thị trấn Khe Tre	Nhà 3 tầng, 16 P.Nội trú, 5 PCN, 1.260m2 và công trình phụ trợ	2022-2024		10.290	8.948	1.342	940	403	1.853	1.611	169	72	
V	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**					**14.981**	**13.027**	**1.954**	**1.368**	**586**	**2.704**	**2.351**	**247**	**106**	
1	Khu bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Cơ Tu, xã Thượng Lộ	Thượng Lộ	Xây dựng nhà gươi nhà dài, cây nêu, san nền, đường nội bộ	2022-2025		14.981	13.027	1.954	1.368	586	2.704	2.351	247	106	